

**KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
(TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG PHÁP) TRONG TUYỂN SINH
VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT 02 NĂM 2026
KỲ THI NGÀY: 18/7/2026 - 19/7/2026
NGOẠI NGỮ: TIẾNG TRUNG QUỐC**

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
				Nghe	Đọc	Viết	Nói		
1	tq.d2.26.018	Nguyễn Duy	24/10/2002	7,00	7,50	9,00	5,50	7,25	7,50
2	tq.d2.26.019	Nguyễn Trần Khánh Huyền	21/07/2002	6,75	8,75	9,00	6,50	7,75	8,00
3	tq.d2.26.020	Trần Ngọc Kim Khuê	09/01/2002	6,00	7,50	7,80	7,00	7,08	7,00
4	tq.d2.26.021	Lê Thuý Kiều	20/06/1986	6,25	7,50	7,80	6,50	7,01	7,00
5	tq.d2.26.022	Bùi Minh Thiên Lý	22/02/2002	7,75	5,75	8,00	7,00	7,13	7,00
6	tq.d2.26.023	Lương Thị Trúc Quyên	25/09/1996	7,00	6,25	8,00	7,00	7,06	7,00
7	tq.d2.26.024	Nguyễn Thị Thanh Thu	06/04/2000	6,50	7,00	8,00	6,50	7,00	7,00
8	tq.d2.26.025	Hình Gia Hân	31/03/1999	7,75	8,75	9,00	7,00	8,13	8,00
9	tq.d2.26.026	Lê Thị Diễm Kiều	28/11/1991	8,00	8,75	8,30	6,50	7,89	8,00
10	tq.d2.26.027	Huỳnh Hữu Tâm	25/11/1993	7,25	7,50	7,80	7,00	7,39	7,50
11	tq.d2.26.028	Nguyễn Lê Phương Uyên	05/09/2002	7,50	9,00	8,80	7,50	8,20	8,00
12	tq.d2.26.029	Phan Thị Ngọc Ánh	13/06/2003	5,75	8,00	9,00	6,50	7,31	7,50
13	tq.d2.26.030	Phạm Công Cường	25/03/1990	5,75	8,00	8,30	8,00	7,51	7,50
14	tq.d2.26.031	Huỳnh Minh Đăng	29/03/2003	6,50	5,25	4,30	5,50	5,39	5,50
15	tq.d2.26.032	Nguyễn Minh Đạt	24/07/2001	8,25	8,25	8,50	7,00	8,00	8,00
16	tq.d2.26.033	Ngô Bảo Đô	28/10/2004	8,25	7,25	9,00	7,00	7,88	8,00
17	tq.d2.26.034	Võ Thị Ý Duy	30/05/2003	6,50	8,00	8,00	6,50	7,25	7,50
18	tq.d2.26.035	Nguyễn Thị Hồng Gấm	24/08/1999	7,25	7,25	8,00	7,50	7,50	7,50
19	tq.d2.26.036	Trần Thị Thuý Hằng	12/10/1991	7,25	7,25	7,50	6,50	7,13	7,00
20	tq.d2.26.037	Nguyễn Kim Hào	30/12/2003	7,00	5,25	8,80	6,50	6,89	7,00
21	tq.d2.26.038	Nguyễn Trần Ngọc Hiền	21/04/2003	6,75	5,00	8,30	6,50	6,64	6,50
22	tq.d2.26.039	Nguyễn Thị Linh Huệ	06/11/1990	6,50	8,00	7,50	6,50	7,13	7,00
23	tq.d2.26.040	Nguyễn Thành Lợi	08/03/2002	6,50	5,50	7,50	5,50	6,25	6,50
24	tq.d2.26.041	Nguyễn Thị Trúc Ly	01/02/1991	6,25	10,00	8,00	7,50	7,94	8,00
25	tq.d2.26.042	Võ Thị Kim Ngân	09/03/2003	4,50	5,50	7,50	6,00	5,88	6,00

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
26	tq.d2.26.043	Nguyê	Như Ngọc	07/06/1989	7,75	8,50	8,00	7,50	7,94	8,00
27	tq.d2.26.044	Nguyễn	Thanh Nhân	18/04/1987	7,00	9,50	9,00	6,50	8,00	8,00
28	tq.d2.26.045	Đỗ	Trọng Nhân	19/05/2003	6,75	9,50	6,30	7,00	7,39	7,50
29	tq.d2.26.046	Trần Thị	Thiên Nhi	22/12/2003	4,00	7,75	7,50	6,50	6,44	6,50
30	tq.d2.26.047	Trương Thị	Tuyết Nhi	30/08/1998	6,50	6,50	8,30	7,50	7,20	7,00
31	tq.d2.26.048	Võ Thị	Yến Nhi	04/01/1994	6,75	9,25	8,30	6,00	7,58	7,50
32	tq.d2.26.049	Trần Nguyễn	Kim Phước	05/09/2003	5,75	4,00	7,80	7,00	6,14	6,00
33	tq.d2.26.050	Trần	Ngọc Phượng	11/11/2002	5,75	9,50	7,80	7,50	7,64	7,50
34	tq.d2.26.051	Phạm	Tổ Quyên	27/11/2001	5,25	4,25	8,50	7,00	6,25	6,50
35	tq.d2.26.052	Lý Trần	Kim Sang	09/08/1992	4,75	6,50	7,50	6,50	6,31	6,50
36	tq.d2.26.053	Trần	Ngọc Tâm	07/02/1996	8,75	9,25	8,30	8,50	8,70	8,50
37	tq.d2.26.054	Nguyễn	Duy Tân	13/11/2003	5,75	4,25	7,80	7,00	6,20	6,00
38	tq.d2.26.055	Huỳnh	Kim Thảo	15/04/2000	6,00	7,50	8,00	8,00	7,38	7,50
39	tq.d2.26.056	Nguyễn	Thu Thảo	15/03/2002	7,00	6,75	8,00	7,00	7,19	7,00
40	tq.d2.26.057	Trà	Phương Thảo	17/10/1991	7,25	8,25	8,00	7,00	7,63	7,50
41	tq.d2.26.058	Lữ Thị	Ngọc Thơ	18/03/2003	5,25	5,00	7,50	6,50	6,06	6,00
42	tq.d2.26.059	Vũ Thị	Thanh Thuý	04/11/1990	7,25	8,25	8,00	7,50	7,75	8,00
43	tq.d2.26.060	Nguyễn Thị	Thuý Tiên	27/07/1989	5,75	6,50	7,80	6,00	6,51	6,50
44	tq.d2.26.061	Trần Thị	Cầm Vân	18/10/1994	7,00	9,75	6,30	6,00	7,26	7,50
45	tq.d2.26.062	Chung	Hà Vy	10/07/2000	3,75	9,75	7,30	7,00	6,95	7,00
46	tq.d2.26.063	Huỳnh Thị	Ngọc Xuân	20/08/2002	4,00	9,50	6,80	7,50	6,95	7,00
47	tq.d2.26.064	Lê Thị	Ngọc Yến	27/08/2003	7,00	9,25	8,00	7,50	7,94	8,00
48	tq.d2.26.065	Nguyễn Huỳnh	Vân Anh	17/06/2000	7,75	8,00	7,50	5,00	7,06	7,00
49	tq.d2.26.066	Phạm Thị	Trúc Đào	07/03/1999	6,75	7,75	8,00	8,00	7,63	7,50
50	tq.d2.26.067	Vũ Thị	Thùy Dung	26/02/1984	7,25	6,00	5,00	4,00	5,56	5,50
51	tq.d2.26.068	Vũ Thị	Hồng Hạnh	02/02/1976	6,50	4,50	2,50	4,00	4,38	4,50
52	tq.d2.26.069	Nguyễn Thị	Lan Hương	15/07/1996	7,25	8,75	8,30	4,00	7,08	7,00
53	tq.d2.26.070	Trần Lê	Khánh Ngân	15/01/2001	7,25	5,25	6,80	5,00	6,08	6,00
54	tq.d2.26.071	Lại	Thị Ngoan	15/05/1977	5,00	5,25	4,50	4,00	4,69	4,50
55	tq.d2.26.072	Bùi Thị	Bích Ngọc	26/10/1996	6,75	6,75	7,50	6,00	6,75	7,00
56	tq.d2.26.073	Võ	Viết Nhân	27/02/1995	6,50	9,25	8,50	4,00	7,06	7,00
57	tq.d2.26.074	Phạm	Thị Nhung	15/04/2000	6,00	5,25	7,80	7,00	6,51	6,50

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
58	tq.d2.26.075	Hà Như	Quỳnh	06/02/2002	5,50	9,00	8,80	6,50	7,45	7,50
59	tq.d2.26.076	Phan Quang	Thiện	25/10/1997	6,50	9,25	8,80	4,50	7,26	7,50
60	tq.d2.26.077	Phạm Văn	Thỏa	08/10/1981	6,50	8,25	8,80	5,50	7,26	7,50
61	tq.d2.26.078	Nguyễn Thị	Thương	10/11/1997	7,00	10	7,30	5,00	7,33	7,50
62	tq.d2.26.079	Nguyễn Thị Trúc	Vi	20/06/1995	8,00	9,75	8,00	4,00	7,44	7,50

Số thí sinh đăng ký dự thi: 62

Số thí sinh có điểm thi: 62

Số thí sinh không có điểm thi: 00

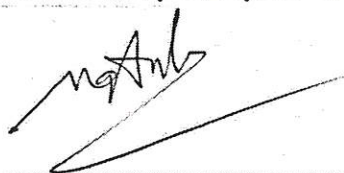
Ghi chú: Điểm trung bình các môn thi sau khi làm tròn được quy đổi như sau:

< 4,0: Không sử dụng kết quả đánh giá

Từ 4,0 - 5,5: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3

≥ 6,0: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 4

**ỦY VIÊN
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG**



Nguyễn Hoàng Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



**HIỆU TRƯỞNG
Trương Tấn Đạt**

**KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
(TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG PHÁP) TRONG TUYỂN SINH
VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT 02 NĂM 2026
KỲ THI NGÀY: 18/7/2026 - 19/7/2026
NGOẠI NGỮ: TIẾNG PHÁP**

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
				Nghe	Đọc	Viết	Nói		
1	tp.d2.26.001	Trương Phạm Thuý Hồng	30/06/1997	8,57	9,75	9,00	7,00	8,58	8,50
2	tp.d2.26.002	Dương Thị Như Huỳnh	28/02/2003	8,57	9,75	8,50	7,50	8,58	8,50
3	tp.d2.26.003	Nguyễn Thị Hoa Lý	20/07/1986	8,57	9,75	8,50	7,00	8,46	8,50
4	tp.d2.26.004	Bùi Nguyễn Khả Nhi	12/10/2003	7,14	10	8,50	8,00	8,41	8,50
5	tp.d2.26.005	Đặng Thị Yến Nhi	15/08/1997	7,14	9,11	8,00	7,00	7,81	8,00
6	tp.d2.26.006	Nguyễn Thị Huỳnh Như	10/05/1995	9,29	9,75	8,50	7,00	8,64	8,50
7	tp.d2.26.007	Đoàn Minh Thư	30/11/2003	7,86	9,45	8,00	7,00	8,08	8,00
8	tp.d2.26.008	Nguyễn Phước Toàn	07/07/1987	7,86	9,75	8,50	6,50	8,15	8,00
9	tp.d2.26.009	Nguyễn Ngọc Trân	28/12/2003	7,86	9,75	8,50	8,00	8,53	8,50
10	tp.d2.26.010	Nguyễn Văn Tuấn	12/07/1988	9,29	7,95	8,50	6,50	8,06	8,00
11	tp.d2.26.011	Nguyễn Khánh Tuyết	07/01/1979	8,57	9,75	8,50	7,00	8,46	8,50
12	tp.d2.26.012	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	16/02/1980	7,86	9,75	9,00	7,00	8,40	8,50
13	tp.d2.26.013	Lê Trần Hạnh Thảo	17/02/1986	7,86	9,4	9,00	7,00	8,32	8,50
14	tp.d2.26.014	Phạm Quốc Thịnh	28/11/1991	7,86	10	9,00	6,50	8,34	8,50
15	tp.d2.26.015	Tiêu Thanh Cẩm Tú	19/07/1989	7,86	10	9,00	8,50	8,84	9,00
16	tp.d2.26.016	Phan Thị Thu Hằng	21/11/1979	vắng	vắng	vắng	vắng	vắng	vắng
17	tp.d2.26.017	Trần Lê Khánh Vy	03/08/2003	7,86	7,71	7,50	6,00	7,27	7,50

Số thí sinh đăng ký dự thi: 17

Số thí sinh có điểm thi: 16

Số thí sinh không có điểm thi: 01

Ghi chú: Điểm trung bình các môn thi sau khi làm tròn được quy đổi như sau:

< 4,0: Không sử dụng kết quả đánh giá

Từ 4,0 - 5,5: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3

≥ 6,0: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 4

**ỦY VIÊN
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG**



Nguyễn Hoàng Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



**HIỆU TRƯỞNG
Trương Tấn Đạt**